

vật mà thôi. Nhà có trang sức thì những cột kèo, rầm ngang xà dọc đều có chạm khắc hoặc sơn son thếp vàng lộng lẫy. Những khuông ở giữa cột xà, cùng những cửa vồng, cửa bức bàn, cửa chấn song, thường khảm xa cừ, khảm ngà, hoặc sơn thếp. Còn các tường hoa, mái dốc, nóc nhà thì thường đắp nặn thành hồ phù hoặc tứ linh. Ở đường trước những tòa nhà lớn và đình chùa dinh thự cùng cung điện thường có một bức bình phong rồi đến cửa vào, có hai hay bốn cột đồng trụ hoặc cửa tam quan trên có gác canh hay lầu chuông. Ở bốn mặt thường có thành cao vây bọc. Khi một sở có nhiều nhà thì thường cách nhau bằng những sân rộng, ở trong có bình phong bề cận, chậu cảnh cùng đình tạ. Xung quanh các tòa nhà đồ sộ nghiêm trang ấy, thường có cây cối um tùm và ao hồ rộng rãi, làm cho cảnh trí thêm vẻ oai nghiêm mà khả ái. Các lăng tẩm ở Huế số dĩ là những nơi thắng cảnh ở kinh đô, phần nhiều là nhờ cảnh trí thiên nhiên khéo dung hợp với công trình nhân tạo.

Về phương diện kiến trúc vũ bị thì từ đời thượng cổ ta đã thấy có thành Cờ-loa, nay chỉ còn sót một đôi dấu vết không đủ cho ta biết rõ được cách thức kiến trúc bấy giờ thế nào. Ở đời Bắc-thuộc thì thành Đại-la do Cao-biên xây ở trên sông Tô-lich (867), sang đời độc lập thì thành Hoa-lư của Đinh Tiên-hoàng xây ở tỉnh Ninh-bình (990) bây giờ cũng chỉ còn thấy miêu tả ở trong sử sách. Long-thành do vua Lý Thái-tổ xây ở nền thành Đại-la xưa (1009), hiện nay còn ít nhiều lũy đất ở phía tây thành Hà-nội. Năm 1397, Hồ Quý-ly xây thành Tây-đô ở Thanh-hóa, hiện nay còn sót lại bốn cửa đá to. Đến triều Gia-long và Minh-mạng, những võ quan người Pháp giúp nhà vua xây hoàng thành và các tỉnh thành theo kiểu Vauban, có pháo đài, giác bảo và hào lũy. Tôn miếu nhà Nguyễn ở Gia-miêu (Thanh-hóa) cũng có thành xây theo kiểu ấy.

Điêu khắc.— Trong thuật kiến trúc ở nước ta, thuật điêu khắc chiếm một địa vị rất quan trọng. Thuật này hẳn là xưa nhất và khéo nhất trong nghệ thuật của ta. Các thứ gỗ có thể chạm khắc được rất nhiều, kể từ hạng gỗ mềm như gỗ thị, hoàng sam, dạ hương, cho đến gỗ rắn như hoa mộc, trắc, mun. Đá thì ở phía bắc Trung Việt có thứ đá xanh, người ta thường dùng làm tượng phỗng đá cùng voi ngựa thờ, hoặc là mộ chí hay bia kỷ niệm. Ở Quảng-nam có thứ đá hoa người ta thường dùng để tạc những tượng nho nhỏ và đồ chơi.

Những tượng thần phật thờ thì chỉ hay làm bằng gỗ và đồng. Những tượng ấy phải làm theo kiểu nhất định, xưa nay không thay đổi người thợ cứ nhai kiểu mà phỗng theo « cho đến những bức tranh thập điện ở các chùa cũng thế, phải theo lối lối bó buộc cả, người thợ không thể tự do biến báo được » (1). « Duy có chạm trang sức là mới thấy có biến hóa : hoặc chạm cái khảm, cái hương án, hay là cột kèo hoành biên trang sức trong nhà, cùng những đồ dùng như cái tráp, cái tủ, cái giá, cái khay, tuy hình thể vẫn nhất định không thay đổi, mà cách diềm xuyết thật là phong phú dồi dào. Thợ chạm Việt-nam tài nhất là ở đó, nào chạm nổi, chạm lõng, chạm xoi, chạm rũa, rất là tỉ mỉ, xem mỏng mảnh mà thật là chu trí tinh vi » (2)

Những đồ gỗ chạm, thường người ta lại còn khảm ngà, khảm ốc cho đẹp thêm. Nghề khảm xa cừ thật là nghề tinh kỳ nhất ở nước ta. Người ta cho rằng thuật ấy bắt đầu có từ cuối thế kỷ 17, mà bây giờ đã đến trình độ tuyệt xảo. « Con ốc xa cừ trong tay người thợ khảm Việt-nam, không

(1-2) Sur l'art annamite. Henri Gourdon.

phải chỉ dùng để kéo những đường thủy ba và đường càn lả, quanh cái bàn hay cái ghế, hay là chạy những nét ngoằn ngoèo trên cái tráp hay cái lòng khay, mà còn dùng để khảm thành hẳn một phong cảnh, những sắc lông lánh của xa cừ phối hợp thành hẳn một bức sắc họa». (1)

Nghề chạm ngà để làm những tượng nhỏ, hộp nhỏ, cùng những đồ trang sức, ngày xưa thịnh nhất ở Nam-định và Huế, thì vào khoảng cuối thế kỷ trước đã suy đi. Nhưng ngày nay nhờ phong trào chấn hưng công nghệ thì nghề chạm ngà đã có vẻ khởi sắc, nhất là ở Hà-nội.

Nghề làm đồ đồng và kim thuộc cũng là một nghề xưa lắm. Thợ đồng xưa nay vẫn đúc những tượng, những chuông, những đỉnh thật to thật đẹp. Ai cũng biết ở Hà-nội tượng thánh Trấn Võ bằng đồng cao đến 9 thước, chu vi 8 thước 7 tấc, nặng 6.600 cân. Ở Huế thì có chín cái đỉnh to lớn đặt ở sân Thế-miếu, cùng là mấy bộ súng thần công coi rất hùng vĩ ở trước cửa Ngọ-môn. Ngày nay thì những đồ to ấy không thấy làm nữa, nhưng gần đây thấy các thợ đồng ở Hà-nội làm những đồ thờ tam sự, ngũ sự, cùng những độc lư, độc bình, tượng thú vật và tượng người bằng đồng đen, rất là tinh xảo. Nghề khảm đồng hiện nay ở Hà-nội cũng tinh, có thể so sánh với nghệ thuật Văn-nam được.

Nghề kim ngọc thì xưa cũng thịnh lắm, thấy có rất nhiều đồ xinh xắn, nhưng ở nghề ấy cũng vậy, người mình mới chỉ là tay thợ giỏi chứ chưa phải là nhà mỹ thuật.

Người ta thường cho nghề đồ gốm của ta đã phát đạt lắm, và tương truyền rằng ngày xưa ở Huế có chế một thứ

đồ gốm tráng men xanh (blue de Huế) tuyệt đẹp. Kỳ thực nghề ấy xét ra chưa từng phát đạt bằng nghề gỗ và nghề kim thuộc, mà những đồ sứ cổ thường thấy ở nước ta phần nhiều là đồ tàu cả.

Ta cũng nên nhắc qua đến nghề sơn là một nghề trọng yếu vốn thịnh lắm. Cũng như nghề chạm gỗ, nghề sơn từ xưa đã dùng để trang sức nhà cửa, đồ thờ và đồ dùng. Những tượng thần cùng là hương án, lỗ bộ, hoành biển, đối bình ở đền chùa, cung điện hay là ở nhà riêng, thường sơn sơn thếp vàng rất lộng lẫy. Thứ sơn ở nước ta, cũng như sơn tàu và sơn nhật, là một chất rất khó chế mà không đem chất sống đi xé được. Cho nên người Âu-châu rất chuộng những đồ sơn của Á-đông. Đồ sơn của ta tuy không được tinh xảo như đồ tàu đồ nhật, song thỉnh thoảng cũng sản xuất được những đồ quý giá.

Nghề thêu mới du nhập ở Bắc Việt từ thế kỷ 19, vẫn theo kiểu cách và phương pháp của Tàu. Những đồ thêu vải và nỉ, như đồ thờ, nghi môn, quần màn, cờ tán, cùng đồ áo chầu áo lễ, và đồ phùng bội phùng tường, không có cái gì khác đồ tàu cả. Ngày nay, vì chiều ý khách hàng người Tây các thợ thêu đã dùng kiểu mẫu mới nhiều.

Sau cùng, thuật hội họa, tuy không phát đạt, nhưng ta cũng không thể bỏ qua. Thuật ấy, ngoài sự vẽ kiểu cho các thợ chạm, thợ khảm, thợ sơn, thợ thêu, thì chỉ vẽ những bức tranh sơn thủy, bức tứ bình, bức màn hình, hoặc là diềm những hình tứ linh, ngũ phúc, bác bửu đắp ở các mái đền chùa, hay các bình phong mà thôi. Về cách vẽ tường thì thỉnh thoảng ở chùa lớn mới thấy có những bức tranh thập điện, hay những tứ linh, long cuốn thủy, cá hóa rồng. Cách vẽ chân dung thì chất phát và hiếm người biết. Cách

(1) Sur l'art annamite, Henri

vẽ dầu và sơn thì thường dùng đề vẽ những phong cảnh hay cầm thú ở các bức hoành, bức hình, hay là mặt tráp mặt hộp sơn mà thôi, chứ không có những bức họa riêng như ở Âu-châu.



Bây giờ ta thử theo những điều sơ lược thuật ở trên mà tìm xem nghệ thuật Việt-nam có những đặc tính gì. Điều thứ nhất là nghệ thuật ấy bị bó buộc ở trong lề lối cũ, phải tôn trọng những phép tắc xưa, cho nên nhà nghề tài giỏi mấy cũng chỉ cần phông lại những hình thức sẵn có cho khéo, chứ không được theo tự ý mà sáng kiến những cách thức mới. Bởi vậy nhà nghệ thuật Việt-nam không phải là người biểu diễn ý chí tâm tính của mình, cũng không phải là người quan sát và biểu hiện tự nhiên, mà chỉ là người giỏi bắt chước những kiểu mẫu sẵn. Có muốn hơn người thì họ chỉ cốt ra tay cho khéo, chỉ cốt làm cho thật tỷ mỹ, thật tinh tế, thật dụng công chỉ cốt xếp đặt các bộ phận cho xinh xắn lộng lẫy. Vì thế cho nên một tính chất đặc biệt của nghệ thuật Việt-nam là tính trang sức. Những mô-típ trang sức xưa nay chỉ thấy có một số ít là tam đa, tứ linh, ngũ phúc, bát bửu, tứ hữu, cùng là hoa lá, trái lựu, trái lê, nho sặc, tùng lộc, trúc tước, liên áp, hồi văn, thủy ba v.v... Mỗi người, mỗi cảnh, mỗi vật mỗi cây ấy xưa nay vốn biểu hiện một tình một ý nhất định. Ở trường hợp nào, nhà nghề muốn bày tỏ tình ý gì thì phải dùng mô-típ gì, chứ không thể tự ý dùng bậy. Vì cái tượng trưng chủ nghĩa chặt chẽ cố định ấy, nên tài của nhà nghề là cốt xoay xở ở trong bấy nhiêu yếu tố mà đem thích dụng vào những hình thức khác nhau. Bởi thế mà nghệ thuật Việt-nam tuy có tính lưu động và phiền phức tạp (1), nhưng thiếu hẳn

(1) Fluidité et complexité, theo L. Cadière.

hoạt khí, vì cách biến hóa tuy lưu động mà ở trong phạm vi hình thức, cách phối hợp tuy phiền phức mà ở trong phạm vi thái độ chế kiểu.

Nhưng cái tính chất khiến nghệ thuật Việt-nam phải quanh quẩn ở trong phạm vi chật hẹp và tính chất tôn giáo. Nước ta là một nước nghèo, sự sinh hoạt của người thường không thể kích thích nghệ thuật được, mà các bậc vua chúa công khanh đối với nhà nghề lại chỉ một mặt áp chế (1), cho nên nghệ thuật phải xoay về tôn giáo để sống trong cái hoàn cảnh siêu tự nhiên đầy những điều bó buộc.

Sau cùng, ta nên nhận rằng nghệ thuật người nam và người bắc tuy đại thể thì cũng theo những cách thức và kiểu mẫu giống nhau, nhưng ở bắc về kiến trúc cũng như về các thuật khác, cách cấu tạo có vẻ hoành tráng hùng vĩ hơn ở nam, cho nên những bộ phận trang sức và những nét điểm xuyết cũng có vẻ nở nang mạnh mẽ, còn nam thì nghệ thuật mỏng mảnh nhẹ nhàng, có dáng yếu điệu nhu mì như người và cảnh ở Huế vậy.

Trên kia đã nói rằng đến đầu thế kỷ thứ 19, nghệ thuật ta đã tìm được những hình thức đặc biệt, song những hình thức đặc biệt ấy hình như cũng là hình thức hoàn thành, nếu không gặp tình thế đại biến động thì không thể tiến lên được nữa. Vừa đó thì chúng ta gặp gỡ với Tây-phương. Bây giờ một là vì muốn chiều ý những bạn hàng mới là người Pháp, hai là phải chiều theo phong trào duy tân bùng nổ khắp nơi, nhà nghệ thuật bèn bắt chước kiểu tây và cố tìm thêm đường mới cho nghệ thuật cổ cựu của mình. Nhưng buổi đầu vẽ mặt tôn giáo cũng như vẽ mặt thông tục, kết

(1) Xem mục Công nghệ ở trang 63.

quả rất là tầm thường, cứ xem cái lăng Châu-ê và cách trần thiết nửa tây nửa ta của những nhà giàu mới thì đủ thấy chân tướng của nghệ thuật lai giống ấy.

Từ năm 1924, ở Hà-nội có một mở trường Cao-dẳng Mỹ-nghệ, có những ban hội họa, trang sức, kiến trúc cùng sơn và bắt tượng. Tôn chỉ của trường là dung hợp tự nhiên với truyền thống, khiến học sinh phải quan sát và biểu diễn tự nhiên theo những nguyên tắc mỹ học phổ thông của loài người, và phát hiện những tinh thần đặc biệt của nghệ thuật Việt-nam và đông-phương, khiến học sinh lãnh hội lấy cái đẹp của nghệ thuật xưa và hiểu rằng nó vốn có quan hệ mật thiết với mình.

Thành tích vẫn chưa được mười phần mỹ thuật, song hơn mười năm nay, trường ấy đã sản được nhiều nhà nghệ thuật có chân tài. Trong nghệ thuật sử nước ta, trường ấy có cái địa vị rất trọng yếu là làm trung tâm điểm cho một cuộc cải tạo lớn. Hiện nay ta nhận thấy có nhiều tác phẩm rất khả quan, nhất là về hội họa điêu khắc và kiến trúc, mà nghệ thuật thì có khuynh hướng thông, tức là hơn tôn giáo, dẫu rằng nó vẫn chưa thoát khỏi tính chất quý tộc như xưa.

Âm nhạc.— Âm nhạc nước ta ngày xưa không rõ thế nào, trong sử sách không thấy ghi chép. Duy sách *Đại-Việt sử-ký* có chép rằng ở triều Lý vua khiến nhạc công đặt nhạc khúc gọi là điệu Chiêm-thành, tiếng trong trẻo mà ai oán thảm thương, ngâm nghe phải khóc. Có lẽ những điệu nhạc ca cung nam ngày nay là gốc tự đó.

Đến đời Hồng-dức (1470) vua Lê Thánh-tôn mới sai các quan tại triều là Thân Nhân-Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế-Vinh kê cứu âm nhạc của Trung-quốc và đặt ra hai bộ: Bộ Đồng-văn chuyên tập âm luật để hòa nhạc, và bộ Nhã-

nhạc chuyên dùng nhân thanh để xướng hát, hai bộ đều thuộc quan Thái-thường trông coi. Về âm nhạc ở dân gian thì có bộ Giáo-phường quản giám. Từ đời Quang-hưng (1573) hai bộ Đồng-văn và Nhã nhạc chỉ khi nào có lễ tế giao miếu và lễ triều hạ thì mới dùng đến. Từ đời Lê trung hưng, trong Trịnh-phủ lại đặt riêng một đội bả lệnh, phàm trong quan phủ hay ngoài dân gian có việc tang tế đều dùng đội ấy cả.

Những nhạc khí thì từ đời Quang-hưng về sau, bộ Đồng-văn và bộ Nhã-nhạc dùng một thứ trống ngường thiên lớn, cái kèn trúc lớn, cái long sinh long phách, cái đàn ba giây, bốn giây hoặc mười lăm giây, cái ống sáo, cái trống mảnh một mặt, về cái phách xâu tiền hay sinh tiền. Đội bả lệnh thì có trống mõ, trống tiền bông (giữa thắt lưng ong), kèn đại kèn tiêu và kèn tổ sáo.

Từ đời Quang-hưng, nhạc ở triều miếu ít dùng, quan Thái-thường thì chuyển chuyên đi làm chức khác, cho nên chỉ tục nhạc ở Giáo-phường là thịnh hành, phàm tế giao miếu và lễ triều hạ, cũng trong dân gian có vào đám tế thần, đều dùng nhạc ấy cả. Bởi vậy mà nhạc giáo-phường mỗi ngày mỗi biến hóa, so với các xoang điệu đời Hồng-dức chép ở bộ Lễ lần lần khác xa. Vì việc nhạc không có quan trông nom nữa. Nhà nước không chăm đến nữa, cho nên những người muốn học âm nhạc bấy giờ chỉ có thể theo học ở bọn giáo-phường thôi.

Những nhạc khí ở chốn Giáo-phường thì có một cái nhịp dài bằng tre, do một mụ già gõ nhịp, một cái ống sáo, một cái quyền nhị, một cái trống cơm, một cái đàn đáy, mỗi người kép cầm một cái, còn đào thì cầm một cái phách, một cái sinh tiền, hoặc một cái trống mảnh một mặt dùng khi vừa hát vừa múa. Khi ca công, vào hát ở nhà quan, gọi là hát cửa

quyền, thì hát giọng dịu dàng thanh nhã hơn giọng hát ở giáo-phường, thường dùng một cái trúc sinh đánh nhịp, tục gọi là đàn khô, một cái đàn cầm căng giây thép, một cái đàn chín giây, bảy giây, hay mười sáu giây, tục gọi là đàn tranh.

Về âm luật thì nhạc ta cũng theo nhạc Tàu mà đặt năm cung bảy thanh, cũng gần với bảy tiếng trong âm giai của tây nhạc.

Triều Lê càng suy, quan nhạc càng suy dần, còn nhạc của giáo-phường thì người thức giả chê là tục nhạc, không thèm học đến, bởi vậy nên lần lần âm nhạc thành một chuyên nghệ của bọn giáo-phường dùng để sinh nhai mà mất hết tính chất mỹ thuật. Từ đó âm nhạc càng ngày càng suy, đến ngày nay thì nhạc giáo-phường chỉ còn dùng một cái sinh và một cây đàn đáy ở xóm ả đào, còn nhạc bả lệnh thì đã thành nhạc của những phường bát âm ở nhà quê, dùng trong những dịp tế tự rước sách.

Ở miền nam thì từ khi chúa Nguyễn khai thác bờ cõi vào đất của Chiêm-thành, âm nhạc ở bắc truyền vào đã chịu ngay ảnh hưởng của âm nhạc Chiêm-thành, mà thành những khúc nhạc cung nam mà người ta hay đem đối với các khúc cung bắc (1).

Những cung nam như nam-ai, nam-bình, nam-xuân có vẻ trầm bi oán vọng, hợp với tâm thuật của một dân tộc điêu tàn là dân tộc Chiêm-thành, cùng với cảnh non nước dịu dàng ở xung quanh kinh đô. Những cung bắc (khách) như lưu-thủy, phú-lục, cồ-bản, mười bản tàu, thì có vẻ linh hoạt, vui vẻ và mạnh mẽ hơn, thực thích hợp với tính chất tiến thủ

(1) Đới Lý ở Bắc đã đặt những khúc nhạc theo giọng Chiêm-th (trang 291 ở trên).

hăng hái của người Bắc Việt, cùng với cảnh đồng điền rộng rãi sông ngòi mãnh liệt ở miền trung châu.

Trong khi âm nhạc ở Đường ngoài đương suy thì ở Đường trong, nhờ các chúa Nguyễn cùng các bậc vương công ham chuộng, và nhờ ảnh hưởng của Chiêm-thành, nên trở nên phong phú và thịnh vượng lẫn. Nhiều nhà quý phái như ông hoàng Nam-sách, ông phò Trần Quang-Phò ở đời Tự-đức là tay danh cầm xưa nay không ai hơn nổi.

Đội Nhạc-chánh của vua là nơi tâu trạch họp những tay giỏi âm nhạc trong nước, mà những ca công và tài tử ở Giáo-phường cũng phần nhiều nhờ các thầy ở đội Nhạc-chánh dạy cho (Tổng Văn-Đạt và con là Đội-Chín ở triều Tự-đức).

Những nhạc khí dùng ở đội Nhạc-chánh thì đại khái có nhiều đồ giống ở Đường ngoài, còn ở Giáo-phường thì thường chỉ dùng sáu cây: đàn bầu, đàn nhị, đàn nguyệt, đàn tam, đàn tỳ, đàn tranh, ống địch, ống tiêu, cùng cái sinh tre dè gõ nhịp.

Từ vài ba mươi năm nay, vì ảnh hưởng văn hóa mới, vua chúa cùng các bậc vương công không ưa âm nhạc cũ nữa, tình trạng âm nhạc đường trong cũng như âm nhạc đường ngoài ở thế kỷ trước, chỉ còn là một kẻ sinh nhai tầm thường của bọn nhà nghề. Gia dĩ trong xã hội cũng lần lần ít người thường thức, cho nên ngày nay ở Huế chỉ còn sót một vài ông già sáu bảy mươi tuổi (như ông Cả Soạn) và một số rất ít tài tử biết đàn hát theo lối xưa mà thôi.

Gần đây những tài tử trẻ thường theo cung cũ mà dậm thêm tiếng mới cho điệu nhạc thêm mau và vui. Ở Nam Việt lại xuất hiện lối nhạc cải lương cũng có nhiều điệu khả ái, song những cách mới ấy vốn chưa phải mở đầu con đường cải tạo cho âm nhạc ta có thể phát triển ở thời đại mới được.

Muốn tìm ra con đường cải tạo chính đáng ta phải xét qua, xem những tính chất và sở đoản của âm nhạc xưa là thế nào.

Cái tính chất của âm nhạc xưa dễ thấy hơn hết cả là nhà âm nhạc cũng như các nghệ thuật khác cho rằng trách nhiệm của mình là học cho đủ những xoang điệu cũ chứ không dám đặt ra xoang điệu mới, thậm chí có người cho rằng những tiếng dặm thêm của một vài người tài tử trẻ tuổi là do tính hiếu kỳ khả ố mà không thừa nhận. Cái tài của nhà âm nhạc, chỉ là ở chỗ khéo nhả những tiếng nhất định cho ra những giọng nỉ non. Song điều sở đoản ấy là thuộc về tập tục của tài tử, chứ chính bản thân âm nhạc ta cũng làm sở đoản khiến nó không thể phát đạt tự do được. Nhạc của ta chỉ là những bài tiết âm (mélodie) chứ tuyệt nhiên không có những cái hòa âm (harmonie), tài tử của ta chỉ tinh về phép nhịp phách chứ không biết cách hòa hiệp các âm điệu khác nhau thành một câu cảm kích, cho nên nói rằng âm nhạc ta êm dịu ngọt ngào thì có chứ chưa từng có xoang điệu nào như «tiếng sắt tiếng vàng chen nhau», hay khiến người ta «khi châu đôi mày, khi vò chín khúc» được.

Một sở đoản nữa là âm nhạc xưa nay không có sách ghi chép, mà cao độ của mỗi tiếng thì mập mờ, cho nên người học nhạc chỉ học truyền khẩu mà người tấu nhạc thì tấu chừng với nhau, miễn là thuận tay, vừa tai là được. Bởi thế xoang điệu thường không giữ được tính chất thuần túy mà thành tạp nập. Nhưng đều sở đoản quan trọng hơn cả là âm nhạc ở nước ta xưa nay khi nào cũng có liên lạc mật thiết với sự hát xướng, người ta tấu nhạc là để hòa theo bài hát, cho nên bài nhạc thường bị hạn chế bởi những giọng nói phiền phức của tiếng ta. Tất cả những tính chất kể trên khiến cho âm nhạc ta không có thể phá những khuôn khổ chật hẹp mà phát triển được.

Nếu muốn cho âm nhạc của ta được giải phóng mà phát triển tự do, thì trước hết phải đem âm nhạc tách riêng hẳn với xướng ca, phải định giá trị của mỗi tiếng cho phân minh theo khoa học, và phải đặt phương pháp ghi chép bài nhạc cho thích hợp với những đặc tính của âm nhạc ta. Khi âm nhạc đã phát đạt rồi thì nhạc khí tự nhiên sẽ phải thay đổi cho thích hợp.

Hát và múa.— Trước khi kết thúc mục nghệ thuật này, ta phải nói đến sự hát và múa. Tiếng nói của ta rất nhiều giọng, cho nên câu nói uyển chuyển bỗng chìm rất dễ biến thành câu hát. Người nhà quê khi làm việc hoặc khi vui chơi hay hát lắm. Đưa trẻ chăn trâu buổi chiều cho trâu vẽ, hoặc cỡi trên cò, hoặc nằm trên lưng trâu, nhẹ nhàng cất tiếng hát, rồi năm mười đứa khác cũng họa theo. Những đàn ông đàn bà cấy lúa, cắt lúa, làm cỏ hay tát nước ở dưới sáng trăng, hoặc ban đêm đập lúa, đã gạo, cũng theo nhịp nhàng tay chân mà hát để quên mệt. Trên các sông, nhất là trên sông Hương ở Huế, giữa đêm khuya thường được nghe một chị lái đò ở xa xa cất tiếng lanh lảnh hò «mái nhì» hay hò «mái dầy», giọng thực náo nùng tê tái. Những người kéo gỗ trên rừng, những kẻ kéo chài dưới biển, cũng thường dùng tiếng «hồ khoan» «đò ta» để làm cho rập tay chân. Ở Bắc Việt những đêm sáng trăng, nhất là đêm rằm tháng tám, con trai con gái trong làng thường họp nhau để hát đối hay hát trống quân, trong những cuộc hát ấy ai đặt được câu hát hay thường có thưởng. Xem thế thì ta thấy rằng người nhà quê ta rất thích hát, mà những bài hát ấy đã thành một phần trọng yếu trong văn chương truyền khẩu của ta.

Về sự múa thì ở nước ta chỉ thấy lối múa về tôn giáo như lễ đồng ở các điện phủ am tinh, múa Ván và múa Vó

ở lễ Nam-giao, múa Bát vật, múa Tứ linh, múa Tam đa, Bát tiên ở các cuộc diên lễ, và các lối phở thông ở Giáo-phường là múa bông và múa bắt bài.

Lối hát tuồng và hát chèo thì gồm cả âm nhạc, hát và múa. Theo sách Vũ-trung tùy-bút thì đời Lý có một người đạo sĩ người Tàu sang nước ta, dạy cho người nước ta múa hát làm trò, ấy là lối hát tuồng khởi diễm tự đây. Theo sách *Việt-sử tông-vũ* thì đời Trần, Trần Hưng-Đạo đánh đặc Nguyên, bắt được một người Tàu tên là Lý Nguyên-Cát, người này giỏi nghề hát tuồng (ở Trung-quốc, lối hát tuồng rất thịnh ở đời Nguyên) mới đem nghề ấy dạy cho người Việt-nam. Không rõ ở đời Trần và đời Lê, lối hát tuồng có thịnh ở phương Bắc không, chứ đến khi chúa Nguyễn kinh dinh phương Nam thì nhờ các chúa và các vương công ở Nguyễn-triều ham thích mà lối hát tuồng thịnh lắm. Nhưng ngày nay thì lối ấy đã suy, nhất là bởi tuồng cải lương ở Nam Việt cạnh tranh riết.

Lối hát chèo, cũng theo sách Vũ-trung tùy-bút, thì xuất hiện từ đời nhà Trần. Đời ấy, khi có quốc tang, dân sự phở phường hay xúm ở quanh quan tài để xem chặt nịch cả diện đình, những người đẹp đảm mới bắt chước lối văn ca đời xưa, đặt ra một lối hát song ngâm, rồi sai quân lính đi hát diễu ở quanh đường để dân chúng xúm lại xem cho được rành lối mà phát dẫn. Đời sau người ta bắt chước lối hát văn, mỗi năm đến rằm tháng bảy, những tang gia mời phường hát đến hát để giúp lễ tế ngu, tục gọi là phường chèo bội. Khoảng năm Cảnh-hung, những phường hát bội mới pha thêm lối tuồng mà thành lối hát chèo ở hí trường.

Đến như lối diễn kịch thì mới xuất hiện vài mươi năm nay. Từ khi diễn tuồng Bệnh tuồng (1921) của ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch theo kịch *Le malade imaginaire* của Molière

ở Bắc Việt có hội « *La scène tonkinoise* » cùng những kịch đoàn Tinh-hoa, Thề-lữ đương gắng đem phở cập lối diễn kịch.

XII.— KHOA-HỌC

Nước ta cũng như các nước khác ở Á-châu, vốn không có khoa học thực nghiệm (*science expérimentale*) như các nước Âu-châu, điều ấy do nhiều nguyên nhân về địa lý, sinh hoạt tư tưởng, văn tự, ở đây không thể thảo luận hết được. Nay ta hãy xét về những điều trí thức cũng có đôi chút tinh chất khoa học, mà ta có thể gọi là khoa học kinh nghiệm (*sciences empiriques*), tức là thiên văn và lịch số.

Thiên văn và số học.— Thiên văn vốn không phải do nước ta phát minh mà do Trung-quốc truyền sang. Duy sử sách chép rằng đời Trần có ông Đặng-Lộ chế ra « *linh lung nghi* » để xem nghiệm thiên văn, vua Hiến-tôn nhân đấy mà cho cải phép làm lịch. Phép thiên văn của ta cũng như của Tàu, chỉ cốt chiêm nghiệm tinh tú mà ứng dụng vào lịch pháp. Ở Tàu từ đời Hoàng-đế đã dùng can chi (1) để ghi ngày, đời Nghiêu đã biết dùng hồn thiên nghi để xét nhật nguyệt và ngũ tinh (2), lấy 366 ngày làm một năm, đặt tháng nhuận và định bốn mùa, tức là khởi tổ của niên lịch. Đời nhà Chu chia thiên thể làm nhị thập bát tú, rồi đem liệt

(1) Thập can là : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.
Thập nhị chi là : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

(2) Kim, thủy, mộc, hỏa, thổ.

quốc phân phối theo các thiên thể gọi là phân dã ; khi vì sao nào có trạng thái biến dị, thì nước phân dã về vì sao ấy tất có tai nạn, đó là mối đầu của thuật chiêm tinh. Đến đời Hán, có lịch thái sơ theo phép đời Hạ, lấy tháng dần làm tháng giêng. Đời Tấn phát minh phép tuế sai khiến lịch pháp lại tinh hơn trước. Đời Minh thấy phép lịch tây suy toán nhật thực rất đúng bèn bỏ lịch cũ mà dùng lịch mới, rồi từ đó sang đời Thanh, thường thường diễn ra cảnh tượng tương tranh, nhưng tối hậu lịch cũ phải châm chước với lịch mới mà thành một thứ lịch bán âm bán dương.

Nước ta từ triều Lê sang triều Nguyễn vẫn dùng theo lịch pháp của Minh Thanh. Ở kinh đô cũng có tòa Khâm-thiên-giám như ở Trung-quốc để coi việc làm lịch. Các quan Khâm-thiên-giám ở nước ta chỉ biết dò lịch thư của Tàu cứ theo thành thức mà tính ngày tháng, chứ không cần phải dùng nghi khí để chiêm nghiệm thiên thể. Mỗi năm ngày mồng một tháng chạp vua ngự diện khai trào để các quan Khâm-thiên-giám đem tiến hiệp-kỷ-lịch, rồi khâm mạng vua mà ban đi các nơi, lễ ấy gọi là Ban-sóc.

Trong phép làm lịch của Tàu và của ta, ngoài sự định năm, tháng, sóc vọng, thì tiết tháng nhuận, lại còn theo can chi và nhị thập bát tú phối hợp với âm dương, ngũ hành mà định ngày xấu tốt khắc hợp để cho người ta chọn ngày mà làm việc. Nguyên đời Đường Ngu ở Trung-quốc đã có lệ chọn ngày, nhưng người ta chỉ tùy việc trong nhà thì chọn ngày nhu (1), mà việc ở ngoài thì chọn ngày cương (2). Về sau các nhà âm dương thuật số bày thêm nhiều điều phiền

(1) Tức những ngày âm can : ất, đinh, kỷ, tân, quý.

(2) Tức những ngày dương can : giáp, bính, mậu, canh, nhâm.

toái, bắt người ta phải theo từng việc, từng người, từng mùa, từng tháng mà chọn từng ngày từng giờ.



Số học vốn có quan hệ mật thiết với thiên văn và lịch pháp. Ở đời Chu đã có sách Niềng về số học, như Chu-ty toàn kinh và Cửu-chương toán-số.

Từ đời Nguyên, tây học bắt đầu truyền bá vào, số học của Trung-quốc nhờ số học của Âu-châu mà xương minh, những nhà tinh số học như Quách Thủ-Kinh (Nguyên), Từ Quang-Khai (Minh), Thanh-Thánh-tô (Thanh) xuất hiện rất nhiều.

Nước ta học theo số học của Trung-quốc có hai mục đích, một là để tính lịch, hai là để đo ruộng đất, nghĩa là chỉ xem toán học ở trong phạm vi thực dụng, cho nên xưa nay không thấy có ai nổi tiếng là nhà số học tinh thông. Đời Trần mạt, Hồ Quí-Lý có thêm môn số học vào chương trình khoa cử, song sang đời Lê thì lại bỏ, cho nên chỉ một số ít nhà nghề nghiên cứu đến mà thôi.

Y-học.— Ở nước ta xưa nay vẫn thông dụng hai môn y học ; nam y và trung y. Thuốc nam vốn có nhiều phương hay nhưng vì không có sách vở, mà những người sở trường lại đầu nghề để lợi dụng riêng và làm thuật gia truyền, cho nên không thể phát đạt được. Sách *Nam-dược thần-hiệu* của Tuệ-tĩnh thiên-sư biểu-dương nam y, bài phú *Nam-dược-tính* cho rằng thảo sản nước ta cũng có nhiều vị thuốc không kém gì Trung-quốc ; song phần nhiều các thầy lang chỉ nghiên cứu trung y, mà nam y thì chỉ có những người vô học ở nhà quê hay dùng thôi.

Trung y ở Tàu phát minh từ đời Hoàng-đế, về sau các danh y như Biền-Thước (Xuân-thu), Trương-Cơ (Đông-

Hán) Hoa-Đà (Tam-quốc) phát minh một ngày một tỉnh và soạn thành sách vở để lưu truyền hậu thế.

Về sinh lý thì trung y phân biệt những khí quan trong mình người ra ngũ tạng : tâm, can, tỳ, phế, thận thông với ngũ quan: lưỡi, mắt, miệng, mũi, tai, lục phủ : ruột non, mật, dạ dày, ruột già, bong bóng và tam tiêu ; và tâm bào lạc thông với tâm và mạng-môn ở trái thận hữu. Mỗi khí quan ấy có tính chất riêng, có quan hệ với âm dương ngũ hành.

Bệnh chứng thì đại để chia làm hai căn nguyên : thương và cảm. Nội thương là gốc bệnh tự trong phát ra, hoặc vì khí huyết suy nhược, hoặc vì thất tình không được điều hòa ; ngoại cảm là gốc bệnh ở ngoài nhiễm vào, hoặc nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc lỡ ăn phải chất độc mà sinh bệnh (1).

Xem bệnh thì có bốn cách cốt yếu : vọng là xem hình dung nhan sắc người bệnh mà đoán ; vấn là nghe tiếng nói người bệnh ; vấn là hỏi người bệnh hoặc gia nhân ; thiết là bắt mạch, tức là phép tính vi và trọng yếu hơn cả. Mạch ở mỗi cò tay có ba bộ : thốn, quan, xích, thông với ngũ tạng, lục phủ cho nên xem mạch rồi chìm mau chậm thế nào thì biết được trạng thái thủy hỏa suy vượng khí huyết hư thực mà trị liệu.

Phép trị bệnh thì chia làm nội khoa và ngoại khoa. Nội khoa chuyên trị các bệnh ở tạng phủ, hay là các chứng nhưc đầu sốt rét, cùng các chứng phong, lao, cò, lại, thường dùng thuốc uống ; ngoại khoa chuyên trị những bệnh ở ngoài thân thể, như nhọt, ghẻ, thương tích ở da và xương, thường dùng thuốc cao, thuốc đồ, thuốc bóp, cùng cách châm cứu cắt xẻ.

(1) Việt-nam phong-tục.

Về vị thuốc thì có vị ôn nhiệt, vị hàn lương, vị bình thường không hàn không nhiệt, thầy thuốc tùy mỗi bệnh và tùy khí chất của mỗi người mà cho thuốc thuộc về tính nào.

Nước ta dùng trung y không rõ từ đời nào, duy về đời Hồ Hán-Thương đã thấy sử chép có lập Thái-y-viện ở trong cung và đặt các quan điều hộ ở các tỉnh để xem việc trị bệnh. Triều Lê, triều Nguyễn cũng có quan Ngự-y để xem việc y được trong cung vua ; còn ở dân gian thì đại khái những người học trò lỡ vận, hay những người khoa mục lỡ thời xoay ra làm thuốc để sinh nhai, chứ Nhà-nước không từng đặt trường chuyên môn, mà cũng không làm cách gì để khuyến khích y học. Bởi vậy y học ở nước ta không mấy khi phát đạt, duy ở đời Lê mạt có ông Lê Hữu-Trác biệt hiệu là Hải-thương Lân-ông người ở Hải-dương, nổi tiếng thánh y và soạn ra được bộ *Y-tôn tâm-lãnh* 66 quyển truyền ở đời.

Sử ký và địa dư.— Sử ký với địa dư là hai khoa. nước ta có từ xưa. Về sử ký thì đời Trần Thánh-Tôn (1258-1278) Lê văn Hưu đã làm bộ sử đầu tiên của nước ta là *Đại-Việt-sử* gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Vó-vương đến Lý Chiêu-hoàng. Sau khi Trần Hưng-Đạo đánh được giặc Mông-cò, nhà vua sai văn thần chép công trạng các tướng sĩ biên thành một quyển gọi là *Trung-hưng thực-lục*. Sau Hồ Tôn-Thống đời Trần mạt làm ra bộ sách *Việt-sử thế-chỉ* và *Việt-sử cương-mục*.

Những sách ấy ngày nay không còn, vì trong thời kỳ nội thuộc Minh, quân Minh thu cả đem về Kim-lăng.

Sang triều Lê thì những sách sử học có tiếng là *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* của Ngô Sĩ-Liên, *Đại-Việt thông-giám* của Vũ Quỳnh, *Đại-Việt thông-giám tổng-luận* của Lê Tung, *Việt-sử toàn-thư* của Phạm Công-Trứ, *Quốc-sử thực-lục* của

Nguyễn Quí-Đức, *Đại-việt thông-sử* của Lê Quí-Đôn. Sang triều Nguyễn thì có bộ *Khâm-định Việt-sử cương-mục thông-giám*, *Thực-lục*, *Đại-nam liệt-truyện* của Quốc-sử-quán, và *Lịch-triều hiến-chương* của Phan Huy-Chú.

Sử học tuy đời nào cũng có, song xét ra thì các sách sử ấy chỉ chép những việc chính trị hưng suy của quốc triều chứ không chép đến phong tục và sinh hoạt của nhân dân, cho nên khó bằng vào đó mà biết được tình trạng xã hội các đời trước. Một điều sở đoản của sử học cũ của ta là sách quốc sử thì chép theo lối biên niên, còn sách liệt truyện thì chỉ chép sự trạng về khoa mục và lý lịch hoạn đồ, cho nên tính tình tập quán cùng sự sinh hoạt hằng ngày có ảnh hưởng thế nào đến sự nghiệp của các nhân vật lịch sử, ta không thể biết được.

Địa dư học, nước ta lại có sớm hơn sử học nữa. Đời Lý vua Anh-tôn (1138-1175) nhân đi chơi xem sơn xuyên và quan sát dân tình sinh hoạt trong nước, rồi sai quan làm quyền địa đồ, tiếm sách ấy ngày nay không thấy. Đời Trần có sách *An-nam chí-lược* của Lê-Tắc làm ở Trung-quốc hiện nay trường Viễn-đông bác-cổ đã dịch ra Pháp văn. Khi Lê-lợi đánh dẹp được quân Minh, Nguyễn Trãi dâng sách *An-nam vũ-cổng*. Đời Lê Thái-tôn, vua sai các quan địa phương xem xét sơn xuyên bản hạt, rồi báo cáo về triều để soạn sách địa dư. Sang triều Nguyễn khi vua Gia-long đã thống nhất nam bắc thì Trịnh Hoài-Đức dâng sách *Gia định thông-chí*, chép địa dư miền Nam-Việt. Ngoài ra còn có bộ *An-nam-chí* của Phạm Đình-Hồ, bộ *Nhất-thống địa-dư-chí* của Lê Quan-Định và bộ *Đại-nam nhất-thống-chí* của Cao Xuân-Dục. Các sách ấy đại khái theo từng địa phương mà chép những tên núi sông, phong cảnh, sự tích và sản vật của mỗi nơi mà không có địa đồ làm chứng. Điều khuyết

điểm lớn nhất của các sách địa dư cũng như của các sách sử học là biên chép vụn vặt, không có tổ chức và hệ thống gì.



Người ta cho rằng người Việt-nam cũng như người Trung-quốc, không có não khoa học vì nhiều nguyên nhân nhất là vì ngôn ngữ văn tự của ta cụ tượng và mơ hồ, phương pháp suy luận của ta không biết qui nạp và diễn dịch nên không thể phát biểu được những sự thực về quan niệm khoa học; lại thêm tính thủ cựu và tính khinh thị vật chất là hai đặc điểm của triết học đông phương làm tiêu-một tinh thần phê phán và tinh thần tiến thủ, cho nên đối với tự nhiên ta chỉ có thái độ tiêu cực mà thôi. Vì các lẽ ấy mà khoa học kinh nghiệm tuy có chút đỉnh, mà khoa học thực nghiệm thì tuyệt nhiên ta không biết đến.

Nhưng từ khi có ảnh hưởng Âu hóa, ta thấy rằng người mình cũng có thể nghiên cứu khoa học và thu được kết quả tương đương; những thanh niên du học ở Pháp nhiều người nghiên cứu vật lý học, số học và y học được thành công mỹ mãn, song ta cũng phải nhận rằng còn có rất nhiều vết di truyền, do lịch sử mấy nghìn năm dồn lại, vẫn đương đè nén tinh thần ta, cho nên đầu thanh niên ta nhiều người học sinh lỗi lạc, mà chưa thấy xuất hiện được nhà bác học nào.

Ngày nay, ở các bậc học, bậc nào cũng dạy khoa học làm một môn giáo khoa trọng yếu. Ảnh hưởng của khoa học ở trong nhân gian, nhất là về y học, một ngày một đậm đà thêm. Ở các cơ quan Chính phủ thiết lập để nghiên cứu và ứng dụng khoa học, như viện Pasteur, viện Quang-học (Institut du Radium), viện Hải-dương-học (Institut océanographique), cuộc Túc mễ (Office du riz), sở Khí-tượng-học (Service météorologique) có ít nhiều người Việt-nam giúp

việc các nhà bác học người Pháp. Sở Địa-dư (Service géographique), viện Viễn-dông bác-cổ (Ecole française d'Extrême-Orient) cũng là hai cơ quan do Chính-phủ chủ trương đề nghiên cứu địa lý học và cổ vật học về Ấn-độ-chi-na. Năm 1928 Chính-phủ lại đặt thêm một cơ quan gọi là Khoa-học nghiên-cứu-hội (Conseil de recherches scientifiques de l'Indochine) đề sưu tập và chỉnh lý những kết quả về sự nghiên cứu khoa học ở Đông-pháp. Công việc của các cơ quan ấy đã thấy có ít nhiều thành tích khả quan, nhất là về y học, và địa lý học.

XIII.— PHƯƠNG THUẬT

Bây giờ ta hãy xét đến các khoa bí truyền học (sciences occultes) như thuật phong thủy, thuật bốc phệ, thuật số tướng, thuật chiêm đoán.

Phong thủy.— Phép phong thủy ở Trung-quốc có đã lâu. Đời Tần có một người ăn sĩ soạn ra sách *Thanh-nang*, đời Hán Trương Tử-Phòng soạn ra sách *Bình-xa-ngọc-xích*, sang đời Tấn có Quách Phác soạn sách *Táng-kinh*, đời Tống Trương Tử-vi soạn sách *Ngọc-tủy-chân-kinh*, Trần Đoàn soạn sách *Kim-tỏa-bí-quyết*, đời Nguyên có Lưu Bình-Trung soạn sách *Kim-đầu-quyết-táng-pháp*, đều là sách dạy thuật phong thủy.

Ở nước ta thì đời Lê có ông Nguyễn Đức-Huyền người làng Tả-ao, huyện Nghi-xuân, tỉnh Nghệ-an, sang học phép phong thủy (tục gọi là địa lý) ở Tàu, khi trở về nhà làm đất nổi tiếng lừng lẫy một thời. Sau có ông Hòa-Chính cũng sang Tàu học được phép phong thủy rất tinh có làm sách để lại.

Phép phong thủy, người ta thường dùng đề chọn đất khi lập thành quách, cất đình chùa, hoặc làm nhà cửa, đề mồ mả. Đất làm nhà cửa gọi là dương cơ, đất đề mồ mả gọi là âm phần. Nhưng về dương cơ thì thường người ta ít kén chọn chỗ đất, chỉ lấy hướng cho hợp thôi, đến như âm phần thì người ta thường nhờ thầy đi tìm cẩn thận lắm.

Phép phong thủy trước hết phải phân biệt hình đất làm năm hình chính là: thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Người ta lại tùy thế đất giống hình dáng vật gì mà phân biệt những kiểu đất, như lục long tranh châu, phượng hoàng âm thủy, tề ngư vọng nguyệt, quần tiên hội âm, hồ trạch quần dương v.v., đó đều là những kiểu đất quý cả. Lại có những kiểu đất con rùa, con cá, con voi, con ngựa, cái cờ, cái ấn, ngôi bút, thanh gươm v. v.

Khi đi tìm đất thì trước hết phải tìm tờ sơn, rồi dò long mạch theo thế đất mà tìm huyết. Huyết trường tất phải có tiền âm hậu chẩm, tả long hữu hồ; phía trước phải có minh đường thủy tụ hội, phía sau có long mạch thu thúc, phía ngoài phải có bàng sa triều cung; đất được như thế tức là chỗ tụ khí tàng phong, mới là chân huyết. Nếu là chỗ sơn cùng thủy tận thì gọi là tuyệt địa.

Thầy phong thủy phải có cái tróc long và cái địa bàn. Tróc long cũng là một thứ chỉ nam châm nhỏ hơn địa bàn, có thẻ giắt ở trong mình để đem đi tìm huyết cho tiện. Địa bàn thì có đủ tinh thần chiến độ, trường hơn tróc long, khi phân kim điểm huyết mới phải dùng đến.

Những người dùng thuật phong thủy thường tin rằng: Người ta chôn di thể của cha mẹ, nếu hài cốt của cha mẹ được chỗ tụ khí thì con cái cũng được yên lành và làm ăn thịnh vượng. Vì vậy có nhà thấy gia sự trắc trở, một ngôi mả có

khí đào lên táng xuống bốn năm lần. Ở nhà quê ta thấy những việc đào sông đắp đường vì thói tin phong thủy, vì người ta sợ động long mạch, mà thường gặp nhiều trở ngại (1).

Bốc phê.— Theo truyền thuyết thì thuật bốc phê khởi đầu từ đời Phục-hy, xem tượng Hà-dồ mà đặt ra 8 quẻ : kiền, khâm, cần, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Mỗi quẻ chia ra 8 quẻ từng, thành ra 64 quẻ từng; mỗi quẻ từng lại có sáu nét vạch gọi là sáu hào, 64 quẻ gồm cả thảy là 384 hào. Theo kinh Dịch thì mỗi hào biến động lại hóa ra quẻ khác, bấy nhiêu quẻ cai quát được hết muôn sự muôn vật trong trời đất, cho nên phép bốc Dịch chỉ xét cách biến hóa của các hào mà đoán việc. Đời sau thuyết âm dương ngũ hành xuất hiện, người ta cho rằng muôn sự muôn vật ở trong trời đất, không cái gì thoát được ra ngoài lẽ âm dương ngũ hành, cho nên cứ suy lẽ ấy ra thì có thể đoán được mọi việc.

Những phép bốc phê thường dùng ở nước ta, đại khái có ba thứ như sau này :

a) *Thi bốc hay bốc cỏ thi.*— Người ta lấy một bộ 50 cọng cỏ thi cắt đều nhau, hay 50 chiếc que dài chừng 3, 4 tấc (ta) đặt lên bàn, rồi theo phép tắt nhất định mà lật một số cọng cỏ ấy và xem hợp vào hào nào ; ba lần đến như thế mới thành một hào; rồi trộn cả lại mà đếm gộp. Đếm 24 lần như vậy mới được 6 hào là một quẻ. Thành quẻ thì xem hào nào động tĩnh thế nào, rồi cứ chiếu những lời soán từ, hào từ và tượng từ trong kinh Dịch mà đoán ra nhân sự. Phép bốc ấy, nhiều nhà nho học nước ta hay dùng lắm.

b) *Mai hoa bốc, hay bốc chiết tự.*— Phép này của Thiệu Khang Tiết đời Tống đặt ra, có sẵn từng quẻ và sẵn lời

(1) Xem bài Địa-lý ở sách Việt nam phong tục của Phạm Kế-Bính.

giải đoán. Người muốn bốc tự ý viết ra một chữ, rồi xem hình tượng hay chữ hay nét chữ mà khếp vào quẻ, rồi xem lời quẻ mà đoán kiết hung. Cách đoán ấy thường mập mờ nên người ta chỉ dùng để bốc chơi mà không tin lắm.

c) *Kiểm tiền bốc, hay bốc gieo tiền.*— Phép này là tự Kinh-Phong đời Hán đặt ra. Về sau ông Dã-hạc lại lập thành các quẻ mà nghị luận kỹ thêm, cho nên cũng gọi là phép bốc Dã-hạc. Phép này rất giản tiện cho nên người ta thường dùng, nhất là các thầy bốc.

Thầy bốc thường dùng 3 đồng tiền để gieo quẻ. Như ba đồng ngửa cả gọi là trung, ba đồng sấp cả gọi là giao, một sấp hai ngửa là đơn, một ngửa hai sấp là sách. Mỗi lần gieo là một hào : trung là thái dương, giao là thái âm, đơn là thiếu dương, sách là thiếu âm. Gieo sáu lần thành một quẻ, bấy giờ xem thể động tĩnh của các hào mà đoán. Khi đoán quẻ cốt phải tính ngũ hành sinh khắc mà xem nhật thần (ngày) nguyệt tượng (tháng) xem đối với chủ nhân sinh phù hay xung khắc.

Ngoài ba cách kể trên, ở nước ta còn có cách bốc Kiều và bốc âm dương, những người mê tính cũng thường dùng.

Số tướng.— Phép xem số xem tướng xuất hiện ở Trung-quốc từ xưa. Ở đời Hán đã có Hà Thương-công soạn ra số tam mệnh ; đời Đường có bọn Tăng Nhất-Hạnh, Tăng Đạo-Mậu và Lý Hư-Trung đều tinh thông về số thuật ; đời Ngũ-đại có Từ-Bình soạn ra số Định-chân, đời Tống có Lâm Hiếu-công soạn ra số Lộc-mệnh. Ngoài ra còn các số Ngũ-tính, Hà-lạc, Tiền-dịnh, Tử-vi v.v. Đại thể số nào cũng suy lấy âm dương ngũ hành chế hóa sinh khắc và tính theo chiều độ nhật nguyệt tinh thần hợp với ngày sinh tháng đẻ của từng người mà đoán số mệnh giàu nghèo sang hèn thọ yếu thế nào. Trong các phép kể trên, ở nước ta hay dùng nhất là số Hà-lạc, số Tiền-dịnh và số Tử-vi.

a) *Số Hà-lạc* dùng bát tự (năm tháng ngày giờ, mỗi cái thuộc về một can và một chi), tính số mục và ghép vào quái hào của kinh Dịch để đoán số mệnh. Phép ấy nhà nho hay dùng lắm.

b) *Số tiền định*.—Tục truyền là của Qui-Cốc-tử đời Xuân-thu soạn ra, lập sẵn những cuộc về ngày sinh tháng đẻ và trường hợp nào, mỗi cuộc có mấy câu thơ thất ngôn và mấy định cách để đoán việc cát-hung họa phúc.

c) *Số tử vi*.—Thì tinh tường hơn các phép khác, tục truyền là của Trần Đoàn đời Tống soạn ra. Ông Lê Quý-Đôn trong sách *Vân-dài loại-ngữ* thì cho là hậu nho đặt ra rồi thác danh Trần Đoàn.

Phép này trước hết phải xem "can chi" của năm sinh của mỗi người mà phân biệt ra các năm dương-nam, dương-nữ, âm-nam, âm-nữ. Phân âm-dương rồi phải dùng phép lục giáp nạp âm mà lập cuộc, xem người ấy sinh thuộc về cuộc gì trong ngũ hành; kế phải lấy tháng sinh và giờ sinh tính ở đốt ngón tay, gọi là an thân an mệnh, rồi bày mười hai mệnh cung và phân phối mười bốn vì sao nam bắc đầu. Thấy số cứ xem mệnh và thân đứng về cung nào, có vì sao gì chiếu mà đoán kiết hung họa phúc. Việc ba mươi năm về trước thì đoán về cung mệnh, việc ba mươi năm về sau thì đoán về cung thân. Những người thân mệnh đồng cung thì tiền vận hậu vận như nhau. Xét việc trong mười năm thì gọi là đại hạn, xét việc trong vòng một năm thì gọi là tiểu hạn.



Phép xem tướng thì từ đời Nam Bắc triều, Đào Hoằng-Cảnh đã làm sách *Tướng-kinh*, về sau lại có những sách *Mã-y tướng-pháp*, *Liễu-trang thủy-kính*, *Vương-thị phong-giám*, *Tướng-lý hành-chân*.

Phép xem tướng rất là phiền phức, nhưng đại khái có mấy phép yếu ước như sau này:

a) *Xem tướng mặt*.—Mặt chia ra làm mười hai cung mỗi cung chủ về một việc, như ấn đường tức chỗ giữa lông mày là cung mệnh, địa các tức dưới cằm là cung nô bộc. Mặt lại chia ra tam đình: thượng đình từ chân tóc đến lông mày, chủ về tiền vận; trung đình từ lông mày đến dưới mũi, chủ về trung vận; hạ đình từ dưới mũi đến cằm, chủ về hậu vận.

b) *Xem tướng tay*.—Bàn tay chia làm tám cung hợp theo bát quái, còn ở giữa là minh đường. Ví dụ minh đường có nhiều nét sáng sủa thì có nhiều sự hay, mà hắc ám thì có nhiều sự dở.

Ngoài ra còn có phép xem tướng ngón tay, cùng xem tướng toàn bộ thân thể. Trong tướng pháp có mấy cách tương hợp là tướng "ngũ trường" nghĩa là đầu, mặt, thân, tay, chân đều dài; tướng "ngũ đoản" nghĩa là đầu, mặt, thân, tay, chân, đều ngắn; tướng "ngũ lộ" nghĩa là mắt, mũi, tai, môi, cò đều lộ ra; tướng "ngũ tiều" nghĩa là đầu, mắt, bụng, tai, miệng đều nhỏ.

Các phép chiêm đoán.—Ta có nhiều cách chiêm đoán, phạm những việc kiết hung họa phúc, từ việc quan hệ quốc sự cho đến việc về sự nghiệp công danh, tài sản tính mệnh của cá nhân đều có cách chiêm đoán để biết trước. Ngoài những cách bói toán đã nói trên, còn có những cách sau này:

a) *Nhâm độn*.—Có độn bát môn, và độn lục nhâm. Phép sau chia bàn tay ra sáu cung rồi lấy giờ, ngày, tháng mà tính ra quẻ.

b) *Xin thẻ (xăm)*.—Phép này thường dùng ở các đền chùa linh ứng, người đi lễ vừa khấn vừa xóc ống thẻ cho đến khi nào rơi ra một thẻ, xem số hiệu thẻ là bao nhiêu rồi đến

xin người thả từ một tờ giấy có mấy câu thơ thuộc về quẻ số hiệu ấy, rồi xem đó mà đoán.

c) *Phụ tiên*.— Cách này đã thuật qua ở mục «Tín ngưỡng tế tự». Khi tiên lên thì tùy theo lời cầu khẩn của mỗi người mà cho một bài thơ, người ta sẽ xem thơ mà đoán.

d) *Cầu đồng cốt*.— Người có việc đến cầu với các ông đồng bà cốt, xin quí thần ứng mà chỉ vẽ cho những việc quá khứ và tương lai.

e) *Xem chân dỏ*.— Người ta làm một con gà dỏ, chặt riêng cặp dỏ, đem chân qua nước sôi, đặt bên con gà luộc để cúng quí thần, rồi theo phép tắc định sẵn mà xem cặp dỏ gà ấy để đoán việc.

f) *Cầu mộng*.— Người có việc, như trước khi đi thi hay làm việc gì trọng đại, muốn cầu quí thần chỉ bảo, thường đi cầu mộng. Người ấy phải tắm rửa sạch sẽ, ăn chay, đem vàng hương đến cúng ở đền chùa nào thiêng, rồi nằm ngủ tại đó. Hễ mộng thấy gì thì cứ đó mà đoán. Mộng có khi rõ ràng, có khi huyền ảo. Trong Chiêm-mộng-kinh có đặt sẵn những bài giải mộng, đại khái giải rằng thấy mặt trời dọi vào nhà thì được thăng quan, thấy mặt trăng soi vào bụng thì sinh quí tử, thấy rụng răng thì có người thân chết, thấy rụng răng có huyết là có việc phát tài.

g) *Nghiệm lời đồng dao*.— Sách xưa có câu: đồng dao là do sao Huỳnh-hoặc hiện xuống dạy trẻ con, cho nên nhiều câu trùng vào thời sự. Người ta thường cho rằng câu *Chi chi chành chành, cái đánh thối lửa* là nghiệm vào đèn điện, câu *Chi đầu mà buộc ngang trời, thuốc đầu mà chữa* cho người lẳng lơ nghiệm vào sở điện báo và nhà lục-xì.

h) *Nghiệm lời sấm ký*.— Lời sấm ký là câu ẩn ngữ

của nhà thuật số tính theo số thái âm mà đặt ra. Tục cho phép ấy tính được 500 năm về trước và về sau. Tương truyền rằng đời Mạc có ông Nguyễn Bình-Khiêm (Trạng Trình) đặt ra nhiều sấm ký nói về thời sự, ví như câu: *Cầu vồng trư đầu xuất thánh nhân*, nghiệm vào việc vua Gia-long nhất thống năm nhâm tuất. Đời xưa có câu sấm *Hòa đạo mọc lạc, thập bát tử thành, đông a xuất nhật, đoàn cung ần tinh*, người ta cho là đã nghiệm vào việc hưng suy các triều Lê, Lý, Trần, Trịnh.

i) *Các cách chiêm nghiệm*.— Ngoài các cách kể trên, ta còn vô số cách chiêm nghiệm khác, đại khái cứ xem những tự xảy ra ở người mà nghiệm về thiên thời nhân sự, như thấy nhật thực nguyệt thực là có tai biến, thấy sao chổi là có việc binh đao; trăng quầng thì hạn, trăng trăn thì mưa, xương dùi ếch đen là triệu mưa; chuồn chuồn ra từng đoàn là sắp bão; kiến tha kiến leo lên là điềm sắp lụt; mưa mà quạ bay ra kêu là điềm tạnh; nhện sa trước mặt là tin hay; rắn vào nhà thì độc; chim lợn kêu là có dịch khí; ong đến nhà làm tổ là hay v. v. Những cách chiêm nghiệm ấy cũng có điều là kết quả của kinh nghiệm, như kiến leo là lụt, quạ kêu là tạnh thì thường đúng, song phần nhiều điều không có bằng cứ vào đâu, ví như nhật thực nguyệt thực và sao chổi bởi người ta cho là sự bất kỳ, cho nên tưởng là điềm tai dị. Đại khái các điều mê tín ấy đều căn cứ ở lẽ thiên nhân cảm ứng (1), nhân đó người ta tin rằng, phạm việc xảy ra ở trong trời đất với việc ở trong nhân gian đều có quan hệ cảm ứng với nhau cho nên không những việc ở trong trời đất là tương quan, mà việc trên trời với việc của người cũng phù ứng với nhau nữa.



(1) Xem mục « Nho giáo ».

Những phương thuật kể trên, hiện nay ở nước ta vẫn còn nhiều người tin, không những ở chốn thôn quê, mà ở thành thị các thầy địa, thầy bói, thầy số, thầy tướng vẫn còn có kẻ sinh nhai được, tuy hơi khó khăn hơn xưa. Thực ra thì ở trong xã hội từ trên xuống dưới, từ quan đến dân, trừ ra một số ít phần tử tân tiến tây học, ảnh hưởng Âu hóa còn bạc nhược lắm, chưa phá tan được đám mây mê tín, nên các phương thuật vẫn còn có chỗ hoạt động. Lớp dân quê thì vì không được học, lớp cựu học thì vì bảo thủ, cho nên ở giữa thời đại khai hóa mà vẫn say sưa trong các tệ tập hủ bại.

Ở các thành thị, nhờ ảnh hưởng của tây học và tư tưởng mới nên phong khí đã khai thông, số người tin phương thuật và dị đoan đã ít dần, nhất là trong đám thanh niên và trong đám thợ thuyền thì tinh thần cách tân lại hăng hái lắm. Song gần đây lại mới nảy ra một bọn phương sĩ mới lợi dụng những môn chiêm tinh thuật, số thuật, tướng thuật học theo sách tây mà họ cho là những phương thuật Ấn-độ và Ai-cập để phỉnh phờ người ta. Nhờ danh hiệu tây phương, họ càng dễ huyếch diệu hơn các phương sĩ xưa, cho nên ở các thành thị họ làm ăn dễ dàng lắm. Song đồng thời tư tưởng mới và trí thức khoa học cũng truyền bá một ngày một rộng; lại thêm phong trào duy tân đương tự thành thị tràn về hương thôn mà các phần tử thanh niên ở nhà quê đã thấy ở nhiều nơi tiếp ứng, vậy ta có thể mong rằng phạm vi hoạt động của các phương thuật phải thu nhỏ lại dần, rồi hẳn có ngày không xa, bọn phương sĩ sẽ khó sinh nhai lắm.



SÁCH THAM KHẢO

Quốc văn :

Việt-nam phong-tục, Phan Kế-Bính.
Việt-nam sử-lược, Trần Trọng-Kim.
Nho giáo, Trần Trọng Kim.
Phật-giáo đại-quan, Phạm Quỳnh.
Toàn chân, Nguyễn Duy-Cần.
Việt hán văn khảo, Phan Kế-Bính.
Quốc-văn trích-diễm, Dương Quảng Hàm.
Phê-bình và cáo-luận, Thiệu-Sơn.
 Báo chí : *Đông-dương tạp-chí*, *Nam-phong tạp-chí*, *Hữu-thanh tạp-chí*, *Phụ-nữ tân-văn*, *Khuyến-học*, *Tín văn*, *Tiếng-dân*.

Hán văn :

Vũ-biên tạp-lục, Lê Quý-Đôn.
Văn-đài loại-ngữ, Lê Quý-Đôn.
Lữ-trung tạp-thuyết, Bùi Huy-Bích.
Vũ-trung tùy-bút, Phạm Đình-Hồ.
Tang-thương ngẫu-lục, Phạm Đình-Hồ và Nguyễn-Án.
Thối-thực ký-văn, Trương Quốc-Dụng.
Lịch triều hiến-chương, Phan Huy-Chú.
Trung-quốc triết-học-sử, Phùng Hữu-Lan (Thượng-hải).
Trung-quốc triết-học-sử đại-cương, Hồ Thích (Thượng-hải).
Trung-quốc triết-học-sử khái-luận, Độ-Biên-Tú-Phương (Thượng-hải).

Dịch-kính Luận-ngữ.

Đạo-đức-kính, Nam-hoa-kính.

Phật-giá-triết-học, Thương-vụ ấn-thư-quán (Thượng-hải).

Trung-quốc-thương-cổ, thiên-văn, Thương-vụ ấn-thư-quán, (Thượng-hải).

Tiên-Tân-tự-nhiên-học-khái-luận, Thương-vụ ấn-thư-quán, (Thượng-hải).

Bản-quốc-văn-hóa-sử đại-cương, Dương Đông-Chuyên, (Thượng-hải).

Pháp văn :

L'Indochine, G. Maspéro.

L'Indochine, Teston et Percheron.

L'Enseignement des caractères chinois, Lê Thuốc (Ideo, Hanoi).

Code de l'instruction publique, (Ideo, Hanoi).

Monographies sur l'enseignement des différents pays de l'Union indochinoise éditées à l'occasion de l'exposition coloniale internationale de 1931.

Préface du Kim vân-Kiêu, R. Crayssac (Lê văn Tân Hanoi).

Origine de la langue annamite, Souvignet (Ideo, Hanoi).

L'Annamite (Les langues du monde), Meillet et Cohen (Champion, Paris).

Quelques règles de pensée chez les Annamites d'après leur langue, L. Cadière (Extrême-Asie, 1925).

Phonétique Historique de la langue annamite, H. Maspéro (B.E.F.E.O., Hanoi).

Sur l'Art Annamite, H. Gourdon (Ideo, Hanoi).

L'Art à Hué, L. Cadière (B.A.V.H., Hué),

Les Arts tonkinois, Bernanose.

L'Art décoratif au Tonkin, Bernanose.

L'Art indochinois, A. de Pouvoirville.

L'école des Beaux-Arts, Dr de Finis (Extrême-Asie, 1926).

Essai sur la littérature annamite, G. Cordier (Hanoi).

Morceaux choisis des auteurs annamites G. Cordier (Hanoi).

Le théâtre annamite, G. Cordier (Revue indochinoise).

Le théâtre annamite classique, Coulet (Saigon).

L'organisation matérielle du théâtre populaire, Coulet, (Saigon).

Chants et traditions populaires chez les annamites, Dumoutier (Leroux, Paris).

La musique annamite (B.A.V.H., 1919).

La musique annamite (B.A.V.H., 1922).

Croyances et pratiques religieuses des Annamites (B.E.F. E.O., Hanoi).

Magie et religion annamites, Paul Giran.

Psychologie du peuple annamite, Paul Giran.

Histoire de la philosophie chinoise, E. V. Zenker (Payot, Paris).

La pensée chinoise, M. Granet (La renaissance du livre, Paris).

La civilisation chinoise, M. Granet (La renaissance du livre, Paris).

Ouvrage de P. L. Wléger sur la Chine.

PÉRIODIQUES :

Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient.

Bulletin de la Société des études indochinoises.

Bulletin des Amis du vieux Hué.

Revue indochinoise.

THIÊN THỨ NĂM

thuongmaitruongxua.vn

Tổng Luận

Ở' trên đã thuật bày sự diên cách của các phương diện sinh hoạt, cùng văn vật chế độ, phong tục lễ giáo, tư tưởng, học thuật của dân tộc Việt-nam cho đến trạng thái ngày nay. Bây giờ ta có thể đứng xa mà nhìn lại bao quát cả các sự tình để nhận rõ những đặc tính của văn hóa cũ, và xem tình hình tất bị kịch văn hóa hiện thời.

Ở đời thượng cò, khi giống người Anh-dô-nê-diêng ở Ấn-dô-trần sang miền Bắc Việt thì họ đang ở cuối giai đoạn tân-thạch-khí và ở đầu giai đoạn đồng-khí ; họ cày ruộng nhưng chỉ dùng cuốc đá trau ; họ biết đúc một ít đồ đồng, nhất là dùng đồng để bịt mũi tên. Gia tộc thì theo mẫu hệ chế độ, mà dân bà góa không con phải lấy lại anh hoặc em chồng. Về chính trị thì họ theo tổ chức phong kiến. Đến thế kỷ thứ nhất trước tây lịch, bắt đầu cuộc nội thuộc Trung-hoa, giống Anh-dô-nê-diêng lần lần dung hòa với giống Mông-cò, rồi các phong tục chế độ xưa cũng đồng hóa với văn hóa phương Bắc. Giống Việt-nam bấy giờ đã biết dùng cày làm ruộng, mà chế độ mẫu hệ và chế độ phong kiến đã biến thành chế độ phụ quyền và chế độ chính trị thống nhất. Từ đó phạm phong tục, lễ giáo, tôn giáo, nghệ thuật, văn tự, học thuật, cái gì cũng theo kiểu mẫu của nước Tàu, cho nên đến thế kỷ thứ 10, khi dân ta đã gây dựng được nền độc lập, thì đã xa hẳn văn hóa nguyên thủy mà theo văn hóa Trung-hoa rồi.

Văn hóa Trung-hoa sở dĩ truyền bá sang nước ta thuận tiện cho đến đồng hóa được cả dân tộc ta, một là vì xã hội

ta cũng sinh hoạt trên cơ sở nông nghiệp như xã hội Trung-hoa, hai là vì khi ta tiếp xúc với Trung-hoa, văn hóa họ đã phát triển rực rỡ mà văn hóa ta thì rất chắt phát thấp hèn. Song không phải từ tiên ta xưa chỉ có một điều là đem hết thảy văn hóa Trung-hoa sang nước ta, rồi dân tộc ta dần dần biến hóa thành người Tàu cả. Sự thực không phải là đơn giản như vậy. Ở đời Bắc-thuộc người Tàu vẫn dùng chính sách đồng hóa đối với ta, nhưng vì ta ở xa nơi văn hóa trung tâm nên những điều ta học của Tàu đã vì đường xa mà sai bản tướng, sau lại vì cần thích ứng với hoàn cảnh mới mà biến cải đi nữa. Từ khi nước ta độc lập, cái gốc văn hóa ấy phát triển một mình, không phải ở trong phạm vi áp chế của Trung-hoa nữa mà lại ở trong tình thế đối kháng với họ, cho nên đến cuối thế kỷ 19, ta có thể nói rằng văn hóa ta tuy nguồn gốc là Tàu mà đã tự gây dựng được từ cách riêng để tồn tại mình được.



Nay ta thử xét xem những đặc tính của văn hóa ấy là thế nào, rồi ta sẽ xét đến sự tiếp xúc của nó với văn hóa mới.

Nước ta vốn lấy nông nghiệp lập quốc cũng như Trung-quốc, cho nên cơ sở văn hóa cũng như Trung-quốc là nông nghiệp, mà hạng người ở trong nước xưa nay giữ được cái tinh thần của văn hóa là hạng nông dân. Thực vậy, nông dân, một là thể chất mạnh mẽ, ăn mặc sơ sài, tuy nắng mưa dầu giải mà ít tật bệnh, nòi giống vẫn giữ được kiện toàn, hai là tinh thần trong sạch nên đạo đức càng cao, những điều tệ tập bại hoại cùng bao nhiêu tội ác vì khoái lạc chủ nghĩa sinh ra, nông dân thường không nhiễm phải. Ta thường nói « thuần phong mỹ tục », đó là đặc sắc của xã hội nông dân, chứ nói đến thành thị thì xưa nay ai cũng cho là phong tục suy đồi. Bảo rằng ta thờ Khổng giáo, nhưng phải vào trong dân quê thì mới thấy rõ lòng hiếu trung ngay thực là thế nào,

chứ ở giai cấp quan liêu và sĩ phu thì ta chỉ thấy lợi dụng ông Thánh để đạt chủ nghĩa vinh thân phì-gia mà thôi. Bảo rằng ta nhờ phật giáo, nhưng cũng phải vào trong dân gian thì mới thấy có người thực hành cái đạo từ bi, chứ ở hạng người phú quý thì ta chỉ thấy núp ở sau bóng ông Phật mà làm những điều bất nhân bất nghĩa. Giành nhau từng mảnh đất với sông rộng biển sâu ở trung-châu Bắc-Việt, xông pha giữa rừng rậm mà mở mang bờ cõi vào Chiêm-thành, Chân-lạp, đó là công phu của nông dân, theo Lê Lợi đuổi quân Minh, theo Tây-sơn đánh loạn thần Trương Phúc-Loan cũng là nông dân; Nguyễn Huệ đánh đuổi quân Tôn Sĩ-Nghị, Phan Đình-Phung kéo dài cuộc Cần Vương, cũng đều là nhờ lực lượng của nông dân. Trong những lúc ấy thì biết bao nhiêu bọn thương lưu xã hội, miệng phô trung hiếu, miệng niệm từ bi, mà thực thì chỉ có thủ đoạn « mồi quốc cầu vinh » và « đục nước béo cò ». Xem thế thì nông dân thực là nền móng của dân tộc ta mà nông nghiệp là nền móng của văn hóa ta vậy.

Cái đặc tính thứ nhất của văn hóa nông nghiệp ấy là xã hội lấy gia tộc làm cơ sở (1). Từ xưa đến nay, trải thời đại phong kiến thượng cò, thời đại nội thuộc, cho đến thời đại độc lập, đời nào gia tộc cũng làm bản vị cho xã hội. Trong một nhà, con em phải phục tòng gia trưởng và trọng giai cấp trưởng ấu, đạo hiếu là mối đầu đạo đức. Một nước cũng như một gia tộc lớn, cho nên điển lễ giao miếu là đại kinh của quốc gia, mà nhân dân phải phục tòng quân chủ và trọng giai cấp tôn ty. Đạo đức dạy người ta phải trọng trung hiếu. Từ xưa đến nay lịch sử chỉ biểu dương những chuyện trung hiếu

(1) Những dân tộc lấy nông nghiệp làm sinh kế là dân tộc định cư; vì định cư mà gia tộc nảy nở đông đúc, cho nên thực hành gia tộc chủ nghĩa.

dáng làm gương để duy bệ lòng người. Hương thôn chỉ là tí nhiều gia tộc hợp lại cho thêm sức tự vệ, mà nhiều khi một hương thôn chỉ do một gia tộc lớn tổ chức thành. Sự nghiệp khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi, xưa nay vẫn là việc của gia đình. Về việc dụng binh, quân đội cũng như một gia tộc, tướng sĩ xem nhau như cha con anh em (1). Về việc học hành, học trò xem nhau như con cái một nhà; đối với thầy cũng xem như cha, chết phải để tang và thờ phụng. Cho đến công nghệ, thương mại, cách tổ chức cũng lấy gia tộc làm gốc, khiến có những kỹ thuật bí truyền xưa nay không lọt ra ngoài phạm vi một họ. Vì cá nhân không có quyền lợi và địa vị độc lập, người ta chỉ biết, gần thì có gia đình, xa thì có làng mạc, cho nên rời gia đình và làng mạc ra thì người ta thất cước ngay. Nhà nước đối với dân cũng không biết đến cá nhân mà chỉ biết có gia đình làng mạc, cho nên con em phạm tội thì cả họ phải chịu liên đới trách nhiệm (2), mà việc quan và thuế má thì Nhà nước mặc xã thôn phải lo liệu cho xong.

Tóm lại, ở xã hội ta, cá nhân chìm đắm ở trong gia tộc cho nên nhất thiết những luân lý đạo đức, chế độ văn vật, chính trị pháp luật đều lấy gia tộc chủ nghĩa làm gốc (3).

Từ xưa đến nay xã hội tuy trải nhiều lần dờn dỗi, nhưng cái cơ sở kinh tế vẫn là nông nghiệp, cho nên gia-tộc chủ nghĩa vẫn là nguyên tố trọng yếu của xã hội. Song ta nên biết rằng gia tộc chủ nghĩa ở Trung-quốc truyền sang ta đã, vì tính tình dân ta và hoàn cảnh nước ta mà

(1) Khắp tướng sĩ một lòng phụ tử (Bình Ngô đại cáo).

(2) Phụ huynh bất năng cấm ước tử đệ — Hình tru di tam tộc.

(3) Mạnh-tử nói: « Thiên hạ chỉ bản tại quốc, quốc chỉ bản tại gia: Gốc của thiên hạ là nước, gốc của nước là nhà. — Đại học nói: « Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia: Muốn trị nước trước phải tề nhà.

gây đi ít nhiều, như về địa vị của con cái và địa vị của đàn bà con gái, thì luân lý Trung-quốc rất là tàn nhẫn mà pháp luật và phong tục nước ta thì thề tất nhân tình hơn. Vậy ta có thể nói rằng gia tộc chủ nghĩa của ta, tuy vốn bắt chước của Tàu mà tự trung vẫn có tính cách đặc biệt vậy.

Ta theo gia tộc chủ nghĩa, trong họ hàng bà con ở với nhau chỉ lấy cảm tình mà đối đãi. « Có dư thì bỏ vào họ, túng thiếu thì nhờ vào họ » (1), có khi một người mà nuôi cả con cháu bà con, trong nhà có đến mấy chục miệng ăn. Những chuyện lũy đại đồng cư xưa nay vẫn truyền làm giai thoại. Đối với người làng mạc cùng bạn hữu giao du, người ta cũng xem nhau như bà con trong một gia đình lớn (2), cho nên cũng chỉ lấy cảm tình làm trọng. Phạm việc buôn bán vay mượn, cũng chỉ chắc vào lòng tin chứ không cần giấy má làm bằng, không cần pháp luật bảo đảm. Người ta thường lấy điều ấy mà cho rằng phong tục nước ta thuần hậu, không như ở Tây-phương, từ trong gia tộc ra ngoài xã hội việc gì cũng lấy pháp trị làm chủ, là thói khắc bạc phi nhân tình (3). Văn hóa nước ta lấy cảm tình làm bản vị, đó là một đặc tính thứ hai vậy.

Sự sinh hoạt bằng nông nghiệp đã gây cho dân tộc ta cái tính tình ưa chuộng hòa bình, chỉ cốt an cư lạc nghiệp chứ không muốn cạnh tranh với ai. Những cuộc đánh nhau

(1) Kinh Lễ: Hữu dư tắc quý chi tôn, bất túc tắc tự ư tôn.

(2) Cứ xem những tiếng xưng hô đối với người ngoài như: ông, bà, chú, thím, bác, o, anh chị, cậu, cô dì thì đủ rõ.

(3) Pháp luật nước ta xưa chỉ có hình luật chứ không có dân luật để qui định quyền lợi nghĩa vụ của người ta đối với nhau dưới pháp luật như ở Tây-phương.